TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 06/2017/KDTM-ST Ngày 31-8-2017 V/v tranh chấp về hợp đồng cung ứng dịch vụ	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Duy Tuân

Bà Nguyễn Thị Lợi

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Mai Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2015/TLST-KDTM ngày 20 tháng 3 năm 2015 về việc: "Tranh chấp về hợp đồng cung ứng dịch vụ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2017/QĐXXST - KDTM ngày 15 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần Dịch vụ D

Địa chỉ: Tầng 5 - Tòa nhà 94.14 đường T, phường M, thành phố Đ, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Tú D1, sinh năm 1971; cư trú tại Số 18/85 Phạm N, thành phố Đ, tỉnh Hải Dương; Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Dịch vụ D (Văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 6 năm 2017); có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần C

Địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phạm Thị I, sinh năm 1987; cư trú tại thôn G, xã Y1, huyện Y2, tỉnh Nam Định; Chức vụ: Phó phòng phụ trách

Phòng Kế toán - Hành chính tổng hợp, Công ty Cổ phần C (Văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 8 năm 2017); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty Cổ phần Dịch vụ D do ông Bùi Tú D1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 08 tháng 9 năm 2008, Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp L (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ D, gọi tắt là Công ty M1) và Công ty Cổ phần C (gọi tắt là Công ty C) đã ký Hợp đồng giao nhận thầu lắp đặt số 0809/2008/HĐKT/CCIM - Li.Mis có nội dung Công ty M1 nhận thầu phụ thực hiện phần việc "lắp đặt thiết bị băng tải xiên" thuộc gói thầu số 21.2, Dự án nhà máy Xi măng T1 theo thiết kế của nhà thầu FCB – Cộng hòa Ph trong phạm vi công việc của Hợp đồng số 37/2007/DAXM - CCIM năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 03 năm 2008 ký giữa Ban quản lý dự án nhà máy Xi măng T1 và Công ty C. Các hạng mục lắp đặt gồm có: Lọc bụi (túi) BF1, 2, 3 (mã hiệu dự toán XLY.0058); Quạt hút (mã hiệu dự toán XLY.0076); Quạt (mã hiệu dự toán XLY.0077); Băng tải (mã hiệu dự toán XLY.0133) và Cửa đổ (mã hiệu dự toán XLY.0104). Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty C đã có văn bản ủy quyền cho Công ty M1 thực hiện việc giao nhận thiết bị, làm các thủ tục về điện, nước và các vấn đề liên quan tại công trường trực tiếp với chủ đầu tư (văn bản ủy quyền số 01 ngày 08 tháng 9 năm 2008). Thực hiện hợp đồng đã ký kết giữa hai bên, Công ty M1 đã lắp đặt các thiết bị theo nội dung hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ của dự án; đã tiến hành bàn giao các hạng mục do công ty M1 thi công cho Công ty C để bàn giao cho chủ đầu tư đưa nhà máy vào hoạt động vào ngày 18 và 20 tháng 02 năm 2009. Công ty M1 đã lập bảng quyết toán khối lượng thi công thực tế, với tổng chi phí xây dựng là 987.680.826 đồng, được Công ty C; hai bên xác định giá trị thanh toán đợt 1 bằng 70% giá trị thực hiện là 691.376.578 đồng. Căn cứ vào hồ sơ thanh toán khối lượng hoàn thành do Công ty M1, Công ty C đã lập bảng đề nghị chủ đầu tư là Ban quản lý dự án nhà máy Xi măng T1 thanh toán toàn bộ giá trị mà Công ty M1 đã thi công. Ngày 03 tháng 9 năm 2009, Công ty M1 cũng đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1, gói thầu lắp đặt thiết bị 21.2 cho Công ty C có giá trị là 987.680.826 đồng. Giá trị xây lắp trên, Công ty C mới thanh toán cho Công ty M1 số tiền 390.000.000 đồng; số tiền còn lại là 597.680.826 đồng, Công ty M1 đã nhiều lần có văn bản yêu cầu Công ty C phải thanh toán nhưng Công ty C chỉ xác nhận về số nợ trên mà không chịu thanh toán cho Công ty M1.

Trong đơn khởi kiện, Công ty M1 đề nghị Tòa án buộc Công ty C phải trả cho công ty M1 số tiền nợ gốc 597.680.826 đồng và số lãi phát sinh do chậm thanh toán kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2010 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất trung bình của ba ngân hàng thương mại.

Tại buổi hòa giải ngày 11 tháng 7 năm 2017 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án

buộc Công ty C thanh toán số tiền còn nợ theo giá trị thanh toán bằng 70% giá trị xây lắp mà Công ty M1 đã thực hiện là 301.376.578 đồng (691.376.578 đồng - 390.000.000 đồng) và số lãi phát sinh do chậm thanh toán theo mức lãi suất mức lãi suất trung bình của ba ngân hàng thương mại kể từ ngày 20 tháng 02 năm 2010 đến ngày xét xử sơ thẩm là 282.928.202 đồng. Tổng cộng là 584.304.780 đồng.

Tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, những người đại diện theo pháp luật và theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty C và Công ty M1 có ký Hợp đồng giao nhận thầu lắp đặt số 0809/2008/HĐKT/CCIM - Li.Mis vào ngày 08 tháng 9 năm 2008 như đại diện công ty M1 đã trình bày. Hợp đồng có nội dung Công ty M1 nhận thầu phụ thực hiện phần việc "lắp đặt thiết bị băng tải xiên" thuộc gói thầu số 21.2, Dự án nhà máy Xi măng T1 theo thiết kế của nhà thầu FCB - Cộng hòa Ph trong phạm vi công việc của Hợp đồng số 37/2007/DAXM - CCIM năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 03 năm 2008 ký giữa Ban quản lý dự án nhà máy xi măng T1 và Công ty C. Các hạng mục lắp đặt gồm có: Lọc bụi (túi) BF1, 2, 3 (mã hiệu dự toán XLY.0058); Quạt hút (mã hiệu dự toán XLY.0076); Quạt (mã hiệu dự toán XLY.0077); Băng tải (mã hiệu dự toán XLY.0133) và Cửa đổ (mã hiệu dự toán XLY.0104). Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty M1 có lập bảng thanh toán khối lượng hoàn thành đợt 1 có tổng chi phí xây dựng được lập là 987.680.826 đồng; các bên thống nhất giá trị thanh toán đợt 1 là 691.376.578 đồng. Căn cứ giá trị xây lắp do công ty M1 lập, Công ty C đã đề nghị Chủ đầu tư là Ban quản lý dự án nhà máy xi măng T1 thanh toán khối lượng công việc cho Công ty C. Giá trị 987.680.826 đồng mà Công ty M1 đề nghị chỉ là giá trị tạm tính, không phải là giá trị làm căn cứ buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty M1 vì hiện tại không có căn cứ để xác định giá trị xây dựng mà công ty M1 đã thực hiện trong thực tế. Công ty C chất xác nhận công ty M1 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty C với giá trị xây lắp là 987.680.826 đồng vào ngày 03 tháng 9 năm 2009 và Công ty C đã trả cho Công ty M1 số tiền 390.000.000 đồng. Hiện tại trên sổ sách kế toán của Công ty C vẫn thể hiện Công ty C nợ Công ty M1 số tiền 597.680.826 đồng nhưng số nợ này chỉ để nhằm theo dõi các khoản phải thu, phải trả của Công ty C, không là cơ sở để xác định Công ty C còn nợ Công ty M1 số tiền trên.

Việc Công ty M1 khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty C phải trả ho công ty M1 số tiền trên và số lãi phát sinh do chậm thanh toán, Công ty C có quan điểm xác nhận số nợ thực tế là 301.376.578 đồng (691.376.578 đồng - 390.000.000 đồng) nhưng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty M1 về số nợ gốc và số lãi phát sinh mà Công ty M1 khởi kiện. Đề nghị Công ty M1 cung cấp các chứng từ để xác định khối lượng thực tế Công ty M1 đã thi công làm cơ sở xác định giá trị thanh toán.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Buộc Công ty C phải trả cho Công ty M1 số tiền 584.304.780 đồng (Trong đó, nợ gốc: 301.376.578 đồng; nợ lãi phát sinh: 282.928.202 đồng).

Kể từ ngày xét xử sơ thẩm, Công ty M1 có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty C phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả.

Công ty C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Công ty M1 số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về việc Tòa án không đưa Công ty Xi măng T2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trong quá trình giải quyết vụ án do nguyên đơn có yêu cầu bị đơn phải thanh toán giá trị công trình có liên quan đến phần công trình chưa được quyết toán hiện do Công ty Xi măng T2 đang quản lý và vận hành nên Tòa án đã đưa Công ty Xi măng T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên sau đó nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện nên Công ty Xi măng T2 không còn có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nữa. Vì vậy, Tòa án đã không đưa Công ty Xi măng T2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nữa.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án Kinh doanh thương mại: "Tranh chấp Hợp đồng cung ứng dịch vụ" nên theo quy định tại Khoản 1, Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Công ty M1 và Công ty C đã ký Hợp đồng giao nhận thầu lắp đặt số 0809/2008/HĐKT/CCIM - Li.Mis ngày 08 tháng 9 năm 2008 có nội dung Công ty M1 nhận thầu phụ thực hiện phần việc "lắp đặt thiết bị băng tải xiên" thuộc gói thầu số 21.2, Dự án nhà máy Xi măng T1 theo thiết kế của nhà thầu FCB -Cộng hòa Ph trong phạm vi công việc của Hợp đồng số 37/2007/DAXM-CCIM năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 03 năm 2008 ký giữa Ban quản lý dự án nhà máy xi măng T1 và Công ty C. Các hạng mục lắp đặt gồm có: Lọc bụi (túi) BF1, 2, 3 (mã hiệu dự toán XLY.0058); Quạt hút (mã hiệu dự toán XLY.0076); Quạt (mã hiệu dự toán XLY.0077); Băng tải (mã hiệu dự toán XLY.0133) và Cửa đổ (mã hiệu dự toán XLY.0104). Hợp đồng do những người có đủ thẩm quyền ký kết, không trái quy định của pháp luật, không vi phạm điều cấm nên là cơ sở để các bên thực hiện. Sau khi ký kết hợp đồng, Công ty C đã có văn bản ủy quyền cho Công ty M1 thực hiện việc giao nhận thiết bị, làm các thủ tục về điện nước và các vấn đề liên quan tại công trường trực tiếp với chủ đầu tư (Văn bản ủy quyền số 01 ngày 08 tháng 9 năm 2008). Thực hiện hợp đồng, Công ty M1 đã tiến hành lắp đặt các hạng mục: Lọc bụi (túi) BF1, 2, 3 (mã hiệu dự toán XLY.0058); Quạt hút (mã hiệu dự toán XLY.0076); Quạt (mã hiệu dự toán XLY.0077); Băng tải (mã hiệu dự toán XLY.0133) và Cửa đổ (mã hiệu dự toán XLY.0104). Công ty M1 đã tiến hành bàn

giao cho Chủ đầu tư là Ban quản lý dự án nhà máy xi măng T1 các hạng mục trên vào các ngày 18 tháng 02 năm 2009 và ngày 20 năm 02 năm 2009 để Chủ đầu tư đưa Nhà máy vào hoạt động.

Về số nợ gốc: Công ty M1 đã lập hồ sơ thanh toán ghi nhận chi phí xây dựng là 987.680.826 đồng, giá trị thanh toán đợt 1 là 691.376.578 đồng; hồ sơ này đã được đại diện Công ty C ký tên đóng dấu xác nhận khối lượng. Giá trị 987.680.826 đồng cũng là cơ sở để Công ty C đề nghị Chủ đầu tư thanh toán giá trị xây dựng cho Công ty C. Ngày 03 tháng 9 năm 2009, Công ty M1 đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng ghi nhận khối lượng, trị giá xây dựng là 987.680.826 đồng cho Công ty C; công ty C mới chỉ chuyển trả được cho công ty M1 số tiền 390.000.000 đồng. Số tiền còn lại Công ty C phải thanh toán cho Công ty M1 là 597.680.826 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty M1 đã rút một phần yêu cầu khởi kiện, Công ty M1 chỉ yêu cầu Công ty C phải thanh toán cho Công ty M1 70% giá trị xây lắp các bên đã xác định là 691.376.578 đồng. Do Công ty C đã chuyển trả cho Công ty M1 390.000.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ lại theo giá trị thanh toán đợt 1 là 301.376.578 đồng (691.376.578 đồng - 390.000.000 đồng) là có căn cứ chấp nhận. Việc Công ty C xác nhận nợ nhưng có quan điểm không đồng ý trả nợ là không có cơ sở.

Về số nợ lãi phát sinh: Tại mục 7.3, Điều 7 của Hợp đồng giao nhận thầu lắp đặt số 0809/2008/HĐKT/CCIM - Li.Mis ngày 08 tháng 9 năm 2008 các bên thỏa thuận: "Trong vòng 30 ngày kể từ khi quyết toán hợp đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên A sẽ thanh toán cho bên B tới 95% giá trị quyết toán. Giá trị còn lại 5% được dùng để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình của bên B"; cũng tại Điều 5 của hợp đồng có nêu "Bên B có trách nhiệm bảo hành trong thời gian là 12 tháng kể từ khi ký biên bản nghiệm thu bàn giao". Công ty M1 đã được Công ty C ủy quyền làm việc trực tiếp với chủ đầu tư và đã thực hiện việc bàn giao các hạng mục do Công ty M1 thi công cho chủ đầu tư vào các ngày 18 và 20 tháng 02 năm 2009. Như vậy ngày 18 và 20 tháng 02 năm 2009 cũng được coi là ngày Công ty M1 đã bàn giao các hạng mục cho Công ty C. Sau khi hết thời hạn bảo hành 12 tháng (từ ngày 20 tháng 02 năm 2010 trở đi), Công ty C phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ giá trị Công ty M1 đã thi công theo nội dung hợp đồng đã ký; việc Công ty C chậm thanh toán đã làm xâm hại đến quyền lợi của Công ty M1 nên theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại thì Công ty M1 có quyền yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả nên yêu cầu của Công ty M1 về việc buộc Công ty C phải trả khoản tiền lãi phát sinh tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2010 là có căn cứ.

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, Công ty C đã quá hạn thanh toán cho Công ty M1 là 07 năm 06 tháng 11 ngày, tương đương 2646 ngày.

Lãi suất quá hạn trung bình tại thời điểm xét xử là 12,95%/năm (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Dương Bắc Hải Phòng: 12,03%/năm; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải

Phòng: 14,83%/năm; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng: 12%/năm).

Do vậy số lãi phát sinh Công ty C phải trả cho Công ty M1 là: 282.928.202 đồng (301.376.578 đồng x 12,95%/năm x năm/365 ngày x 2646 ngày). Tổng cộng số tiền Công ty C phải trả cho Công ty M1 là 584.304.780 đồng.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 290 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại;

- Căn cứ Điều 6; Khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty Cổ phần C phải trả cho Công ty Cổ phần Dịch vụ D số tiền 584.304.780 đồng (Năm trăm tám mươi bốn triệu ba trăm linh bốn nghìn bẩy trăm tám mươi đồng), (Trong đó, nợ gốc: 301.376.578 đồng; nợ lãi phát sinh: 282.928.202 đồng).

2. Về án phí: Công ty Cổ phần C phải chịu 27.372.188 đồng án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại cho Công ty Cổ phần Dịch vụ D số tiền 24.965.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0013225 ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện An Dương.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành án tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trương Minh Huế